

Biểu mẫu 01**UBND HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HÒA****THÔNG BÁO**

**Cam kết công khai chất lượng giáo dục của Trường mầm non Tân Hòa
năm học 2022 - 2023
(Lần 1)**

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt được	100% trẻ được cân đo theo dõi sức khỏe, biểu đồ, được ăn bán trú, đảm bảo an toàn.	100% trẻ được cân đo theo dõi sức khỏe, biểu đồ, được ăn bán trú, đảm bảo an toàn.
II	Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện	Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 về Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non	Văn bản hợp nhất số 01/VBHN-BGDĐT ngày 13/4/2021 về Thông tư ban hành Chương trình giáo dục mầm non
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển	Có 53 trẻ được chăm sóc – giáo dục theo 4 lĩnh vực phát triển	Có 389 trẻ được chăm sóc giáo dục theo 5 lĩnh vực phát triển
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non	Tổ chức ngày Hội bé đến trường Ngày hội bé vui trung thu Tổ chức cho các bé tham gia với các hoạt động trong ngày phù hợp với lứa tuổi	Tổ chức ngày Hội bé đến trường Ngày hội bé vui trung thu Tổ chức cho các bé tham gia với các hoạt động trong ngày phù hợp với lứa tuổi

Học Môn, ngày 26 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hòa

Biểu mẫu 02

UBND HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HÒA

THÔNG BÁO

Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế, năm học 2022 - 2023
(Lần 1)

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	3-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	442		11	42	110	115	164
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	442		11	42	110	115	164
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
II	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	442		11	42	110	115	164
III	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe							
IV	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	442		11	42	110	115	164
V	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	442		11	42	110	115	164
1	Số trẻ cân nặng bình thường	359		10	33	96	83	137
2	Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân	17		01	05	03	07	01
3	Số trẻ có chiều cao bình thường	435			37	110	115	164
4	Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi	07			05	00	00	00
5	Số trẻ thừa cân béo phì	66			04	11	25	26
VI	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	442		11	42	110	115	164
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	53		11	42			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	389				110	115	164

Học Môn, ngày 26 tháng 9 năm 2022



Phạm Thị Hòa

Biểu mẫu 03

**UBND HUYỆN HÓC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HÒA**

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường mầm non Tân Hòa,
năm học 2022 - 2023
(Lần 1)**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân (Số m ² /trẻ em)
I	Tổng số phòng	15	-
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	15	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
III	Số điểm trường	01	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	5.145,3m ²	11,64m ²
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	1.922,15m ²	4,35m ²
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1.530,77m ²	3,46m ²
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	729,8m ²	1,65m ²
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	234,48m ²	0,53m ²
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	293,1m ²	0,66m ²
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	61m ²	
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	99,22m ²	
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	198,87m ²	
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	15	1 bộ/nhóm, lớp
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	Không	
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời		Số bộ/sân chơi (trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	10 máy vi tính	

X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)		Số thiết bị/nhóm (lớp)
	Thiết bị và đồ chơi ngoài trời	53	53 thiết bị/15 nhóm, lớp

XI	Nhà vệ sinh	Số lượng(m²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	61,67	234,48		0,53	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	
..			

Hóc Môn, ngày 26 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Hòa

UBND HUYỆN HỌC MÔN
TRƯỜNG MẦM NON TÂN HÒA

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO

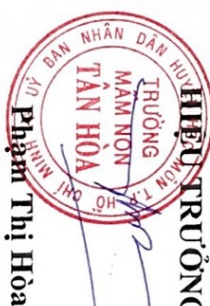
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Mầm non Tân Hòa,
năm học 2022 - 2023
(Lần 1)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	48			33	03	06		07	31	04				
I	Giáo viên	32			29	02	01		01	28	03				
1	Nhà trẻ	08			06	01	01		01	06	01				
2	Mẫu giáo	24			23	01				22	02				
II	Cán bộ quản lý	02			02					01	01				
1	Hiệu trưởng	01			01					01					
2	Phó hiệu trưởng	01			01						01				

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp		
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình
III	Nhân viên	14			02	01	05		06	02				
1	Nhân viên văn thư	01					01							
2	Nhân viên kế toán	01			01									
3	Thủ quỹ	01			01									
4	Nhân viên y tế	01					01							
	+ Nhân viên Cấp dưỡng	05				01	03							
	+ Nhân viên Bảo vệ	03												
	+ Nhân viên Phục vụ	02												

Hóc Môn, ngày 26 tháng 9 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Hòa